CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY MAY ĐỒNG NAI

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

đã được kiểm toán

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc Công ty cổ phần Tổng Công ty May Đồng Nai sau đây gọi tắt là ("Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024.

KHÁI QUÁT

Công ty cổ phần Tổng Công ty May Đồng Nai được chuyển đổi từ Công ty May Đồng Nai (doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng công ty Dệt May Việt Nam) theo Quyết định số 640/QĐ-TTg ngày 25/05/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000019 ngày 28/08/2001, và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 13 số 3600506058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 21 tháng 12 năm 2017.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc các loại. Kinh doanh các mặt hàng: thiết bị phụ tùng ngành dệt may, các sản phẩm của ngành dệt may. Xuất nhập khẩu trực tiếp. Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất. Kinh doanh nhà. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, nhà ở. Mua bán mỹ phẩm, nước giải khát, rượu, bia. Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa. Vận tải hành khách đường bộ theo hợp đồng. Vận tải hàng hóa đường bộ. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ, khu nghỉ dưỡng chăm sóc sức khoẻ (không kinh doanh tại trụ sở). Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và đô thị. Sản xuất, mua bán vải (dựng) không dệt. Mua bán nguyên liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng sản xuất vải không dệt. Mua bán, đại lý mua bán máy móc, thiết bị y tế. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn tổng hợp. Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại. Bán buôn gạo. Bán buôn thực phẩm.

Trụ sở chính của Công ty tại Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị:

Ông Bùi Thế Kích	Chủ tịch	
Ông Vũ Đức Dũng	Thành viên	đến ngày 23/10/2024
Ông Nguyễn Thanh Hoài	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Thành viên	
Ông Bùi Ngọc Minh	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Bùi Thế Kích	Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Đức Dũng	Phó Tổng Giám đốc	đến ngày 29/5/2024
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thanh Hoài	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Ngọc Minh	Phó Tổng Giám đốc	

Ban kiểm soát :

Ông Phạm Hữu Úy	Trưởng ban
Bà Vũ Lan Thương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Mỹ Lợi	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Thế Kích	Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán NVA đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các hành vi khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 06 đến trang 38 và cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY MAY ĐỒNG NAI

Bùi Thế Kích
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 18 tháng 03 năm 2025

AUDIT AND ASSURANCE

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NVA
NVA AUDITING COMPANY LIMITED
Số 54/3, Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường Đa Kao,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Tel : (028) 3910 3908 - (028) 3910 6162
Email: nva@nva.com.vn
Web : www.nva.com.vn

Số: 03.12.2.2/24/BCTC/NVA.VP

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Tổng Công ty May Đồng Nai

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty cổ phần Tổng Công ty May Đồng Nai, được lập ngày 18/03/2025, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Tổng Công ty May Đồng Nai tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2025

Công ty TNHH Kiểm toán NVA
Phó Tổng Giám đốc

Lê Hồng Đào
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 1732-2023-152-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Hồng Nga
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 1266-2023-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**238.303.628.371**	**162.397.184.537**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**49.718.785.885**	**27.533.000.847**
1. Tiền	111		24.718.785.885	27.533.000.847
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**40.000.000.000**	**43.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		40.000.000.000	43.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**62.375.941.235**	**36.577.763.735**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	61.939.255.637	34.370.521.844
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	2.685.697.797	4.876.721.145
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	902.473.927	699.805.775
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.06	(3.151.486.126)	(3.369.285.029)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.07	**85.087.874.956**	**54.215.152.648**
1. Hàng tồn kho	141		85.770.224.666	54.737.836.648
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(682.349.710)	(522.684.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.121.026.295**	**1.071.267.307**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	721.951.652	205.988.995
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		399.074.643	865.278.312
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.16	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**164.160.727.620**	**170.515.081.657**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.001.530.000**	**1.337.600.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	1.001.530.000	1.337.600.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
II. Tài sản cố định	**220**		**75.219.166.108**	**80.875.700.463**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	45.169.225.310	55.229.549.940
- Nguyên giá	222		347.370.768.198	358.831.213.821
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(302.201.542.888)	(303.601.663.881)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	30.049.940.798	25.646.150.523
- Nguyên giá	228		38.454.993.923	33.581.886.138
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(8.405.053.125)	(7.935.735.615)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**73.531.321.077**	**76.413.697.611**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	73.531.321.077	76.413.697.611
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.12	**4.948.685.743**	**4.925.388.343**
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		998.685.743	975.388.343
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.950.000.000	3.950.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**9.460.024.692**	**6.962.695.240**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	7.175.575.235	4.222.069.680
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	2.284.449.457	2.560.666.571
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
4. Lợi thế thương mại	269		-	179.958.989
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**402.464.355.990**	**332.912.266.194**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
A . NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**236.703.247.450**	**162.890.259.667**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**233.892.367.450**	**160.396.119.667**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	69.906.276.030	45.941.907.444
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	2.407.078.903	1.321.806.161
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	551.462.138	927.460.985
4. Phải trả người lao động	314		15.759.937.503	20.837.009.823
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	296.346.645	481.971.591
6. Phải trả nội bộ	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	319	V.18	751.202.782	1.367.539.710
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	144.091.081.093	89.009.837.859
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		128.982.356	508.586.094
II. Nợ dài hạn	**330**		**2.810.880.000**	**2.494.140.000**
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.14	-	-
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	2.810.880.000	2.156.740.000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	-	337.400.000
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**165.761.108.540**	**170.022.006.527**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.20	**165.761.108.540**	**170.022.006.527**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		109.355.840.000	109.355.840.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		109.355.840.000	109.355.840.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.748.152.046	9.666.809.046
3. Cổ phiếu quỹ	414		-	(813.430.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		67.931.481.710	67.931.481.710
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(33.013.834.218)	(28.743.478.056)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(28.743.478.056)	1.616.147.510
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(4.270.356.162)	(30.359.625.566)
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		11.739.469.002	12.624.783.827
II. Nguồn kinh phí	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**402.464.355.990**	**332.912.266.194**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Thế Hiệp	Bùi Thế Hiệp	Bùi Thế Kích

Đồng Nai, ngày 18 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.01	**493.089.890.433**	**485.237.508.022**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	1.395.520	19.975.914
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	VI.03	**493.088.494.913**	**485.217.532.108**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	VI.04	**448.625.315.264**	**460.479.780.512**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**44.463.179.649**	**24.737.751.596**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	6.737.858.704	8.602.838.895
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	7.719.134.121	6.719.718.070
Trong đó: chi phí lãi vay	23		*3.361.535.932*	*3.151.633.380*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		(381.702.600)	23.628.379
9. Chi phí bán hàng	25	VI.07	9.923.349.404	15.038.690.245
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	39.924.695.098	44.091.607.914
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(6.747.842.870)**	**(32.485.797.360)**
12. Thu nhập khác	31	VI.09	5.969.737.361	2.390.721.806
13. Chi phí khác	32	VI.10	281.548.498	137.270.584
14. Lợi nhuận khác	**40**		**5.688.188.863**	**2.253.451.222**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**(1.059.654.007)**	**(30.232.346.137)**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	1.600.879.863	1.008.682.205
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12	276.217.114	(349.224.653)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**(2.936.750.984)**	**(30.891.803.689)**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(4.270.356.162)	(30.359.625.566)
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.333.605.178	(532.178.124)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	VI.13	**(391)**	**(2.788)**
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	VI.13	**(391)**	**(2.788)**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Thế Hiệp	Bùi Thế Hiệp	Bùi Thế Kích

Đồng Nai, ngày 18 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	***(1.059.654.007)***	***(30.232.346.137)***
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	17.007.414.194	21.169.368.313
- Các khoản dự phòng	03	(58.133.193)	(683.254.188)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	804.137.553	9.626.852
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.354.737.040)	(3.667.841.172)
- Chi phí đi vay	06	3.361.535.932	3.151.633.380
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	***16.700.563.438***	***(10.252.812.952)***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(25.165.349.725)	7.240.669.209
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(31.032.388.018)	21.338.099.604
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	20.083.765.093	(14.658.149.106)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.289.509.223)	1.004.589.921
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.361.535.932)	(3.151.633.380)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.015.641.589)	(3.304.321.437)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(379.603.738)	(365.492.135)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt kinh doanh	20	***(28.459.699.693)***	***(2.149.050.276)***
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(8.468.503.307)	(957.673.600)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.131.932.660	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(23.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.199.506.980	3.779.212.793
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	***(2.137.063.667)***	***(20.178.460.807)***

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	894.773.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	-	(894.773.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	376.251.703.099	306.133.866.855
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(322.194.636.110)	(289.614.881.713)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.168.920.000)	(14.586.598.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	***52.782.919.989***	***1.037.613.742***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	**22.186.156.629**	**(21.289.897.341)**
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	**27.533.000.847**	**48.822.898.188**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(371.591)	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	**49.718.785.885**	**27.533.000.847**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Bùi Thế Hiệp	Bùi Thế Hiệp	Bùi Thế Kích

Đồng Nai, ngày 18 tháng 03 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu

Công ty Cổ Phần Tổng Công ty May Đồng Nai được chuyển đổi từ Công ty May Đồng Nai (doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng công ty Dệt May Việt Nam) theo Quyết định số 640/QĐ-TTg ngày 25/05/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000019 ngày 28/08/2001, và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 13 số 3600506058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 21 tháng 12 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất; thương mại; dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc các loại. Kinh doanh các mặt hàng: thiết bị phụ tùng ngành dệt may, các sản phẩm của ngành dệt may. Xuất nhập khẩu trực tiếp. Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất. Kinh doanh nhà. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, nhà ở. Mua bán mỹ phẩm, nước giải khát, rượu, bia. Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa. Vận tải hành khách đường bộ theo hợp đồng. Vận tải hàng hóa đường bộ.
Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ, khu nghỉ dưỡng chăm sóc sức khoẻ (không kinh doanh tại trụ sở). Dầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và đô thị. Sản xuất, mua bán vải (dựng) không dệt. Mua bán nguyên liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng sản xuất vải không dệt.Mua bán, đại lý mua bán máy móc, thiết bị y tế. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn tổng hợp. Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại. Bán buôn gạo. Bán buôn thực phẩm.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31/12/2024 là: 1.135 người (số đầu năm là 1.396 người)

Danh sách các công ty con được hợp nhất theo phương pháp giá gốc như sau:

Tên Công ty con	Ngành nghề kinh doanh	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty CP May Định Quán	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc các loại	15.000.000.000	53,33%	53,33%
Công ty CP Đông Bình	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc các loại	18.000.000.000	59,17%	59,17%
Công ty CP Đồng Xuân Lộc	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc các loại	17.200.000.000	57,62%	57,62%

Danh sách các công ty liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

Tên Công ty con	Ngành nghề kinh doanh	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty CP Đồng Minh Phú	Thêu vi tính và chần (may chần)	1.500.000.000	30%	30%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất.

II. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp, Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2017/TT-BTC ngày 21/03/2017 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con. Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng tại Công ty mẹ thì báo cáo tài chính của công ty con sẽ được điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc hợp nhất báo cáo.

Số dư các tài khoản trong bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

- Trường hợp hợp đồng không quy định cụ thể tỷ giá thanh toán:

+ Đối với nợ phải thu: Tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với nợ phải trả: Tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được xác định theo nguyên tắc sau:

+ Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: Tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

+ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: Tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm sau khi được bù trừ chênh lệch tăng với chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến tổn thất có thể xảy ra hoặc không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu được trình bày ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: Bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho cuối kỳ trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Nhà cửa vật kiến trúc	08 – 30 năm	08 – 15 năm
Máy móc thiết bị	03 – 07 năm	05 – 07 năm
Phương tiện vận tải	04 – 10 năm	06 – 08 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm	03 – 05 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm	50 năm
Phần mềm vi tính	03 - 06 năm	03 - 06 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định là quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong trường hợp hợp nhất kinh doanh không dẫn đến quan hệ công ty mẹ - công ty con được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được kế toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:

- Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay ngắn hạn.

Số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội Đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm, nghị quyết Hội đồng quản trị và thông báo chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ý chứng khoán được xác lập.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể thì doanh thu chỉ ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được Công ty ghi nhận khi được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng và ghi giảm doanh thu, trên báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (năm trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho sẽ được hạch toán ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

19. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan được trình bày ở thuyết minh số VII.2.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP

1. Tiền

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Tiền mặt	986.604.455	696.318.046
Tiền gửi ngân hàng	23.732.181.430	26.836.682.801
Các khoản tương đương tiền (*)	25.000.000.000	-
Cộng	**49.718.785.885**	**27.533.000.847**

(*) Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại ngân hàng TMCP Á Châu - PGD Ngã Bảy Sài Gòn.

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Đồng Nai	40.000.000.000	43.000.000.000
Cộng	**40.000.000.000**	**43.000.000.000**

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Triam	749.735.878	2.458.311.789
Xebec	9.170.851.603	4.604.850.186
Tập đoàn SamSung VN	12.119.686.560	-
Công ty CP Đồng Việt Phú	7.260.240.000	5.174.212.500
Million Win Industrial	25.713.499.336	4.403.874.218
Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	6.925.242.260	17.729.273.151
Cộng	**61.939.255.637**	**34.370.521.844**
b) Dài hạn	-	-

c) Phải thu khách hàng là bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh VII.2

4. Trả trước cho người bán

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Basell Asia Pacific Ltd	245.776.781	1.511.811.000
Công ty TNHH Long Sơn Vina	1.300.000.000	-
Công ty cổ phần thiết bị PCCC Bắc Ninh	825.271.405	825.271.405
Cty TNHH Hoàng Hưng Việt	-	1.600.000.000
Trả trước cho người bán khác	314.649.611	939.638.740
Cộng	**2.685.697.797**	**4.876.721.145**
b) Dài hạn	-	-

5. Các khoản phải thu khác

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Tạm ứng	166.205.848	151.026.413
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN người lao động	438.617.218	278.019.501
Phải thu khác	270.759.861	270.759.861
Cộng	**902.473.927**	**699.805.775**
b) Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	40.000.000	677.000.000
Cho CBCNV mượn tiền	961.530.000	660.600.000
Cộng	**1.001.530.000**	**1.337.600.000**

6. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi						
Taesung Trading Co., Ltd	1.955.066.927	-	(1.955.066.927)	2.200.325.029	-	(2.200.325.029)
Công ty Sao Việt Khang	1.168.960.000	-	(1.168.960.000)	1.168.960.000	-	(1.168.960.000)
Khách hàng khác	27.459.199		(27.459.199)			
Cộng	**3.151.486.126**	**-**	**(3.151.486.126)**	**3.369.285.029**	**-**	**(3.369.285.029)**
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-		-	-		-

7. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	41.488.175.742	-	14.867.408.396	-
Công cụ, dụng cụ	436.038.252	-	439.623.483	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.549.579.670	-	14.242.862.052	-
Thành phẩm	22.380.260.257	(558.412.116)	21.937.251.841	(522.684.000)
Hàng hóa	582.559.993	(123.937.594)	587.311.530	-
Hàng gửi đi bán	2.333.610.752	-	2.663.379.346	-
Cộng	**85.770.224.666**	**(682.349.710)**	**54.737.836.648**	**(522.684.000)**

8. Chi phí trả trước

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí và công cụ dụng cụ chờ phân bổ	721.951.652	865.278.312
Cộng	**721.951.652**	**865.278.312**
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	3.255.244.403	186.435.000
Chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng (*)	3.920.330.832	4.035.634.680
Cộng	**7.175.575.235**	**4.222.069.680**

(*): Đây là chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng của nhà máy chờ phân bổ có thời hạn đến 08/10/2058.

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**145.489.713.795**	**170.384.937.649**	**35.667.820.509**	**5.145.405.774**	**2.143.336.094**	**358.831.213.821**
Số tăng trong năm	**4.311.530.216**	**1.892.270.000**	**-**	**-**	**-**	**6.203.800.216**
Bao gồm:						
- Mua sắm mới	3.672.859.307	1.892.270.000		-	-	5.565.129.307
- Đầu tư XDCB hoàn thành	638.670.909		-	-	-	638.670.909
Số giảm trong năm	**68.124.332**	**14.462.635.986**	**3.052.112.021**	**81.373.500**	**-**	**17.664.245.839**
Bao gồm:						-
- Thanh lý, nhượng bán	68.124.332	14.462.635.986	3.052.112.021	81.373.500	-	17.664.245.839
Số dư cuối năm	**149.733.119.679**	**157.814.571.663**	**32.615.708.488**	**5.064.032.274**	**2.143.336.094**	**347.370.768.198**
Giá trị hao mòn luỹ kế						-
Số dư đầu năm	**116.355.512.195**	**155.283.608.933**	**26.745.501.775**	**3.145.230.565**	**2.071.810.413**	**303.601.663.881**
Số tăng trong năm	**5.548.138.891**	**8.100.122.752**	**2.334.633.135**	**424.760.000**	**19.232.068**	**16.426.886.845**
Bao gồm:						
- Khấu hao trong năm	5.548.138.891	7.937.360.751	2.334.633.135	424.760.000	19.232.068	16.264.124.844
- Phân loại lại		162.762.001				162.762.001
Số giảm trong năm	**204.802.737**	**14.462.635.986**	**3.052.112.021**	**81.373.500**	**26.083.596**	**17.827.007.840**
Bao gồm:						-
- Thanh lý, nhượng bán	68.124.332	14.462.635.986	3.052.112.021	81.373.500	-	17.664.245.839
- Phân loại lại	136.678.405	-	-	-	26.083.596	162.762.001
Số dư cuối năm	**121.698.848.349**	**148.921.095.699**	**26.028.022.889**	**3.488.617.065**	**2.064.958.885**	**302.201.542.888**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						-
Tại ngày đầu năm	**29.134.201.600**	**15.101.328.716**	**8.922.318.734**	**2.000.175.209**	**71.525.681**	**55.229.549.940**
Tại ngày cuối năm	**28.034.271.330**	**8.893.475.964**	**6.587.685.599**	**1.575.415.209**	**78.377.209**	**45.169.225.310**

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày đầu năm: *18.761.168.311* *đồng*
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày cuối năm: *15.126.912.526* *đồng*
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: *174.233.358.003* *đồng*

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	**31.202.258.298**	**2.379.627.840**	**33.581.886.138**
Số tăng trong năm	**5.147.079.625**	**-**	**5.147.079.625**
Bao gồm:			
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5.147.079.625		5.147.079.625
Số giảm trong năm	**-**	**273.971.840**	**273.971.840**
Số dư cuối năm	**36.349.337.923**	**2.105.656.000**	**38.454.993.923**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm	**5.556.107.775**	**2.379.627.840**	**7.935.735.615**
Khấu hao trong năm	**743.289.350**	**-**	**743.289.350**
Số giảm trong năm	**-**	**273.971.840**	**273.971.840**
Số dư cuối năm	**6.299.397.125**	**2.105.656.000**	**8.405.053.125**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu năm	**25.646.150.523**	**-**	**25.646.150.523**
Tại ngày cuối năm	**30.049.940.798**	**-**	**30.049.940.798**

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.105.656.000 đồng.
- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày đầu năm: 59.045.500 đồng.
- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày cuối năm: 32.106.500 đồng.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Xây dựng cơ bản dở dang				
Nhà xưởng Định Quán	5.185.750.534	455.000.000	5.185.750.534	455.000.000
Cụm công nghiệp Hưng Lộc	70.201.640.767	2.098.374.000	-	72.300.014.767
Nhà xưởng Khu A	589.851.023	560.448.000	810.448.000	339.851.023
Nhà xưởng khu B	-	2.336.600.000	2.336.600.000	-
Hệ thống phòng cháy chữa cháy	436.455.287	-	-	436.455.287
Cộng	**76.413.697.611**	**5.450.422.000**	**8.332.798.534**	**73.531.321.077**

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị VND
Đầu tư vào công ty liên kết		**998.685.743**		**975.388.343**
Công ty CP Đồng Minh Phú	30,00%	998.685.743	30,00%	975.388.343
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		***3.950.000.000***		***3.950.000.000***
Công ty CP Đồng Việt Phú	19,75%	3.950.000.000	19,75%	3.950.000.000
Cộng		**4.948.685.743**		**4.925.388.343**

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.598.032.184	2.944.435.718
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(313.582.727)	(383.769.147)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**2.284.449.457**	**2.560.666.571**

14. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Triam	4.052.498.725	4.052.498.725	8.044.241.784	12.456.541.293
Xebec	37.904.409.233	37.904.409.233	21.548.578.574	29.892.396.825
Eunsung. Ltd	7.785.144.155	7.785.144.155	3.677.834.173	3.677.834.173
Các khách hàng khác	20.164.223.917	20.164.223.917	12.671.252.913	12.671.252.913
Cộng	**69.906.276.030**	**69.906.276.030**	**45.941.907.444**	**58.698.025.204**
b) Dài hạn	-	-	-	-

c) Phải trả người bán là bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh VII.2

15. Người mua trả tiền trước

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kiyokawa Co., Ltd	320.618.100	320.618.100
Kirii (Hk) Limited	1.191.511.446	-
Công ty TNHH Dược Phẩm Hoàng An	-	699.147.000
Just Brand	392.908.296	-
Các khách hàng khác	502.041.061	302.041.061
Cộng	**2.407.078.903**	**1.321.806.161**
b) Dài hạn	-	-

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	360.267.147	9.512.562.062	9.480.876.683	-	391.952.526
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	6.372.936.465	6.372.936.465	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	558.201.589	1.600.879.863	2.015.641.589	-	143.439.863
Thuế thu nhập cá nhân	-	8.992.249	704.116.097	697.038.597	-	16.069.749
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.414.478.879	1.414.478.879	-	-
Các loại thuế khác	-	-	14.000.000	14.000.000	-	-
Cộng	**-**	**927.460.985**	**19.618.973.366**	**19.994.972.213**	**-**	**551.462.138**

17. Chi phí phải trả ngắn hạn	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Trích trước chi phí gia công ngoài	-	-
Trích trước chi phí khác	296.346.645	481.971.591
Cộng	**296.346.645**	**481.971.591**

18. Các khoản phải trả khác	Cuối năm VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	322.768.294	211.953.199
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	-	619.172.023
Cổ tức phải trả	418.434.488	418.434.488
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.000.000	10.000.000
Phải trả khác	-	107.980.000
Cộng	**751.202.782**	**1.367.539.710**
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.600.880.000	2.056.740.000
Phải trả khác	210.000.000	100.000.000
Cộng	**2.810.880.000**	**2.156.740.000**

19. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Đầu năm		Phát sinh trong năm		Cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn (*)	**88.573.237.859**	**88.573.237.859**	**376.251.703.099**	**320.733.859.865**	**144.091.081.093**	**144.091.081.093**
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN CN Biên Hòa	37.867.159.691	37.867.159.691	178.264.283.424	175.275.344.802	40.856.098.313	40.856.098.313
Ngân hàng TMCP Công Thương VN CN KCN Biên Hòa	31.245.395.722	31.245.395.722	140.981.535.203	96.464.511.946	75.762.418.979	75.762.418.979
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam CN Biên Hòa	19.460.682.446	19.460.682.446	51.005.884.472	45.494.003.117	24.972.563.801	24.972.563.801
Ông Bùi Thế Kích	-	-	6.000.000.000	3.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000
b) Vay dài hạn đến hạn trả	**436.600.000**	**3.204.754.080**	-	**436.600.000**	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN CN Biên Hòa	436.600.000	3.204.754.080	-	436.600.000	-	-
c) Vay dài hạn	**337.400.000**	**3.197.915.520**	-	**337.400.000**	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN CN Biên Hòa	337.400.000	3.197.915.520	-	337.400.000	-	-
Cộng	**89.347.237.859**	**94.975.907.459**	**376.251.703.099**	**321.507.859.865**	**144.091.081.093**	**144.091.081.093**

(*) Các khoản vay ngắn hạn bao gồm:

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay (năm)	Thời hạn vay (tháng)	Số dư nợ gốc (USD)	Số dư nợ gốc (VND)	Phương thức bảo đảm khoản vay
151.24/48.05-CTD và 151.24/48.05-HMCV ngày 31/10/2024	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN CN Biên Hòa	3,8%-3,9%	4 tháng	1.599.001,93	40.856.098.313	Thế chấp tài sản
146.23/48.05 - HMCV ngày 23/10/2023	Ngân hàng TMCP Công Thương VN CN KCN Biên Hòa	3,8%	4 tháng	1.485.096,79	37.945.708.081	Thế chấp tài sản, hàng hóa

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay (năm)	Thời hạn vay (tháng)	Số dư nợ gốc (USD)	Số dư nợ gốc (VND)	Phương thức bảo đảm khoản vay
07/2023-HĐCVHM/NHCT682-SD9BS01.2024-MAYD9N ngày 13/8/2024	Ngân hàng TMCP Công Thương VN CN KCN Biên Hòa	3,5%-3,8%	3 tháng		37.816.710.898	Thế chấp tài sản
SHBBH/2013/HĐTD-197 PL 16 ngày 22/08/2024	Ngân hàng TNHH MTV SHINHANBANK VN- CN BIÊN HÒA	4,0%	5 tháng		23.549.303.636	Thế chấp tài sản
SHBBH/2013/HĐTD-197 PL 16 ngày 22/08/2024	Ngân hàng TNHH MTV SHINHANBANK VN- CN BIÊN HÒA	4.12%	5 tháng	55.699,12	1.423.260.165	Thế chấp tài sản
BBTT số 03/2024 ngày 25/11/2024	Ông Bùi Thế Kích	4,5%	1 tháng		2.500.000.000	Tín chấp
Cộng					**144.091.081.093**	

e) Vay nợ thuê tài chính là bên liên quan Chi tiết trình bày tại thuyết minh VII.2

20. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**109.355.840.000**	**9.748.152.046**	**-**	**67.931.481.710**	**12.551.731.510**	**16.249.130.362**	**215.836.335.628**
- Tăng/Giảm trong năm		(81.343.000)	(813.430.000)			(3.624.346.535)	
- Lỗ trong năm trước					(30.359.625.566)		(30.359.625.566)
- Phân phối lợi nhuận năm 2022 theo NQ ĐHĐCĐ					(10.935.584.000)		(10.935.584.000)
+ Chia cổ tức					*(10.935.584.000)*		*(10.935.584.000)*
Số dư cuối năm trước	**109.355.840.000**	**9.666.809.046**	**(813.430.000)**	**67.931.481.710**	**(28.743.478.056)**	**12.624.783.827**	**170.022.006.527**
Số dư đầu năm nay	**109.355.840.000**	**9.666.809.046**	**(813.430.000)**	**67.931.481.710**	**(28.743.478.056)**	**12.624.783.827**	**170.022.006.527**
- Tăng/Giảm trong năm nay		81.343.000	813.430.000			(885.314.825)	
- Lỗ trong năm nay					(4.270.356.162)		(4.270.356.162)
Số dư cuối năm	**109.355.840.000**	**9.748.152.046**	**-**	**67.931.481.710**	**(33.013.834.218)**	**11.739.469.002**	**165.761.108.541**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	%	Đầu năm VND	%
- Vốn góp của nhà nước	28.108.080.000	25,7%	28.108.080.000	25,7%
- Vốn góp của các đối tượng khác	81.247.760.000	74,3%	81.247.760.000	74,3%
Cộng	**109.355.840.000**	**100,0%**	**109.355.840.000**	**100,0%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	109.355.840.000	109.355.840.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	109.355.840.000	109.355.840.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia bằng tiền	-	(10.935.584.000)

d) Cổ phiếu	Cuối năm cổ phiếu	Đầu năm cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	10.935.584	10.935.584
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.935.584	10.935.584
+ Cổ phiếu phổ thông	*10.935.584*	*10.935.584*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	81.343
+ Cổ phiếu phổ thông	-	*81.343*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.935.584	10.854.241
+ Cổ phiếu phổ thông	*10.935.584*	*10.854.241*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Cuối năm	Đầu năm
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	5.467.390.200	5.467.390.200
2. Ngoại tệ các loại		
+ USD	579.442,99	592.280,72

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu bán thành phẩm	353.783.245.877	419.345.671.440
- Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	86.362.556.510	58.625.188.398
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	52.944.088.046	7.266.648.184
Cộng	**493.089.890.433**	**485.237.508.022**

Doanh thu với các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.2

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Hàng bán bị trả lại	1.395.520	19.975.914
Cộng	**1.395.520**	**19.975.914**

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	353.781.850.357	419.325.695.526
- Doanh thu thuần bán vật tư, hàng hoá	86.362.556.510	58.625.188.398
- Doanh thu thuần dịch vụ	52.944.088.046	7.266.648.184
Cộng	**493.088.494.913**	**485.217.532.108**

4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn của thành phẩm đã bán, dịch vụ đã cung cấp	366.415.865.222	404.988.479.150
- Giá vốn của hàng hoá, vật tư đã bán	82.209.450.042	55.491.301.362
Cộng	**448.625.315.264**	**460.479.780.512**

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.804.506.980	3.384.212.793
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	395.000.000	395.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.538.351.724	4.823.626.102
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	**6.737.858.704**	**8.602.838.895**

6. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền vay	3.361.535.932	3.151.633.380
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.553.460.636	3.558.457.838
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	804.137.553	9.626.852
Cộng	**7.719.134.121**	**6.719.718.070**

7. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nhân viên	224.971.000	651.728.000
- Chi phí vật liệu, bao bì	3.300.574.816	3.739.645.494
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.645.032.605	10.284.044.951
- Chi phí khác bằng tiền	2.752.770.983	363.271.800
Cộng	**9.923.349.404**	**15.038.690.245**

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nhân viên quản lý	20.849.240.750	25.994.668.290
- Chi phí vật liệu quản lý	680.871.036	711.651.588
- Chi phí đồ dùng văn phòng	411.347.716	331.824.264
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.187.480.035	4.822.108.097
- Chi phí thuế, phí, lệ phí	4.520.869.815	3.783.312.352
- Chi phí trích lập / hoàn nhập dự phòng	(245.258.002)	(683.254.188)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.420.166.769	4.170.122.264
- Chi phí khác bằng tiền	5.099.976.979	4.961.175.247
Cộng	**39.924.695.098**	**44.091.607.914**

9. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thu thanh lý tài sản	1.131.932.660	-
- Thu nhập khác	4.837.804.701	2.390.721.806
Cộng	**5.969.737.361**	**2.390.721.806**

10. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Các khoản nộp phạt	275.568.433	68.283.872
- Chi phí khác	5.980.065	68.986.712
Cộng	**281.548.498**	**137.270.584**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.600.879.863	1.008.682.205

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(37.365.613)	(732.993.800)
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	313.582.727	383.769.147
Cộng	**276.217.114**	**(349.224.653)**

13. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.270.356.162)	(30.359.625.566)
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	(4.270.356.162)	(30.359.625.566)
- CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	10.909.955	10.887.447
- Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu	(391)	(2.788)
- Lãi/lỗ suy giảm trên cổ phiếu	(391)	(2.788)

Công ty không có CP phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

14. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	160.605.899.255	182.691.174.243
- Chi phí nhân công	116.273.086.147	136.985.443.543
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.007.414.194	21.169.368.313
- Chi phí trích lập dự phòng	(245.258.002)	(683.254.188)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	114.916.543.539	97.478.367.617
- Chi phí khác bằng tiền	15.890.248.287	17.939.638.774
Cộng	**424.447.933.420**	**455.580.738.302**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin sự kiện sau niên độ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1. Danh mục các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Đồng Minh Phú	Công ty liên kết
Công ty CP Đồng Việt Phú	Cùng chủ tịch HĐQT

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

2.2. Giao dịch với bên liên quan

Trong năm Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu (không bao gồm VAT) như sau:

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch chưa VAT(VND)	
		Năm nay	Năm trước
Công ty CP Đồng Minh Phú	Gia công, mua NVL	1.718.948.085	2.611.312.417
	Tiền cổ tức	45.000.000	135.000.000
	Bán hàng và dịch vụ	935.251.176	784.631.989
Công ty CP Đồng Việt Phú	Mua NVL, hàng hóa	24.346.494.904	27.350.260.124
	Thuê máy	-	3.600.000.000
	Tiền cổ tức	395.000.000	395.000.000
	Bán hàng và dịch vụ	53.408.755.313	35.799.977.176
	Thanh lý xe	185.185.185	
Ông Bùi Ngọc Minh	Thuê văn phòng	720.000.000	720.000.000
Ông Bùi Thế Kích	Cho vay	6.000.000.000	8.500.000.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng (Thuyết minh V.3)		
Công ty CP Đồng Minh Phú	146.390.810	24.418.887
Công ty CP Đồng Việt Phú	7.260.240.000	5.174.212.500
Phải trả người bán (Thuyết minh V.13)		
Công ty CP Đồng Minh Phú	482.398.933	889.577.610
Công ty CP Đồng Việt Phú	2.333.783.843	3.902.261.965
Vay và nợ thuê tài chính (Thuyết minh V.17)		
Ông Bùi Thế Kích	-	2.500.000.000

Thu nhập của Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng trong năm:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tiền lương, thù lao và các khoản thu nhập khác	4.763.036.001	4.285.705.000

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính: VND

Tài sản tài chính

	Giá trị sổ sách			
	Cuối năm		**Đầu năm**	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.718.785.885		48.822.898.188	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	40.000.000.000		20.000.000.000	
Phải thu khách hàng và phải thu khác	62.210.015.498	(3.151.486.126)	43.245.672.529	(4.052.539.217)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.950.000.000		3.950.000.000	
Các khoản cho vay	961.530.000		1.284.950.000	-
Cộng	**131.840.331.383**	**(3.151.486.126)**	**117.303.520.717**	**(4.052.539.217)**

Nợ phải trả tài chính	**Cuối năm**	**Đầu năm**
Các khoản vay	144.091.081.093	89.347.237.859
Phải trả người bán và phải trả khác	73.468.358.812	49.466.187.154
Chi phí phải trả	296.346.645	481.971.591
Cộng	**217.855.786.550**	**139.295.396.604**

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.9 và V.10). Tại thời điểm kết thúc năm Công ty không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	**215.044.906.550**	**2.810.880.000**	**217.855.786.550**
Các khoản vay	144.091.081.093	-	144.091.081.093
Phải trả người bán	69.906.276.030	-	69.906.276.030
Phải trả khác	751.202.782	2.810.880.000	3.562.082.782
Chi phí phải trả	296.346.645	-	296.346.645
Số đầu năm	**136.801.256.604**	**2.494.140.000**	**139.295.396.604**
Các khoản vay	89.009.837.859	337.400.000	89.347.237.859
Phải trả người bán	45.941.907.444	-	45.941.907.444
Phải trả khác	1.367.539.710	2.156.740.000	3.524.279.710
Chi phí phải trả	481.971.591	-	481.971.591

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn cho vay và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Bùi Thế Hiệp	Bùi Thế Hiệp	Bùi Thế Kích

Đồng Nai, ngày 18 tháng 03 năm 2025